

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2025/HC-PT

Ngày: 24/01/2025

V/v: Khiếu kiện Quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyền;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Ông Nguyễn Phan Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 470/2024/TLPT-HC ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính, Hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2024/HC-ST ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2025 giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Phố H, đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn C, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà D T, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Anh C1 – Chủ tịch UBND. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Phó Chủ tịch UBND.

Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Hùng A – Phó Trưởng phòng TN&MT. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn N – Chủ tịch UBND. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Ngọc N1 - Giám đốc. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đỗ C2 - Phó giám đốc. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện là ông Lê Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Lê Văn Đ trình bày:

Năm 1991, ông Đ khai hoang khu đất tại phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà ở ổn định cho đến nay, không tranh chấp với ai. Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì nhà và đất ở của ông đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là GCNQSD đất*) theo quy định của pháp luật.

Tháng 5/2021, ông làm đơn xin đăng ký cấp GCNQSD đất và đã được Ủy ban nhân dân (*viết tắt là UBND*) phường Đ thiết lập hồ sơ đầy đủ theo quy định. Nhưng UBND thành phố T đã ban hành Văn bản số 2139/UBND-TNMT ngày 11/4/2024 (*viết tắt là Văn bản số 2139*) từ chối cấp GCNQSD đất cho ông là trái với quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên, ông khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Hủy Văn bản số 2139 của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Buộc UBND thành phố T cấp GCNQSD đất cho ông theo quy định của pháp luật với diện tích đất 776,8m² tại địa chỉ phố H, đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người bị kiện là Chủ tịch và UBND thành phố T, tỉnh Thanh Hóa trình bày:

UBND thành phố T nhận được hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của ông Lê Văn Đ. Sau khi kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSD đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; căn cứ quy định của pháp luật về đất đai, UBND thành phố T có trả lời về việc đăng ký cấp GCNQSD đất của ông Lê Văn Đ tại Văn bản số 2139 đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo quy định. UBND thành phố T vẫn giữ nguyên quan điểm tại Công văn số 1359/UBND-TNMT ngày 18/3/2022 báo cáo

UBND tỉnh và Công văn số 2139 trả lời ông Lê Văn Đ, nội dung các Công văn nêu rõ: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì khu đất ông Lê Văn Đ đang sử dụng tại vị trí và địa chỉ nêu trên không đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất ở; ông Đ được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng phải giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND phường Đ trình bày:

- Về hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng đất của hộ ông Lê Văn Đ: Hộ ông Lê Văn Đ có đơn xin xác nhận về việc xin phép sử dụng sử dụng diện tích đất hoang dọc bờ sông; tận dụng hai tuyến bờ đê, bờ đường để trồng cây; tận dụng cải tạo lòng sông để nuôi cá. Có xác nhận của ông Lê Đình D (Chủ tịch xã Đ ngày 19/5/1992).

- Về hồ sơ địa chính lưu trữ tại phường:

+ Hộ ông Đ đang sử dụng đất theo Bản đồ 299 đo vẽ năm 1985 đăng ký tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 02, loại đất TL, diện tích: 2.160m², tên sử dụng: HTX.

+ Theo bản đồ 364 đo vẽ năm 1991 đăng ký tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 4, loại đất MN/đ, diện tích: 5.659m², tên chủ sử dụng: HTX.

+ Theo bản đồ đo vẽ năm 2011 đăng ký tại thửa đất số 341, tờ bản đồ số 19, loại đất LNK, diện tích: 216,2m², tên sử dụng: UBND và 01 thửa không ghi số thửa, tờ bản đồ số 19, không ghi diện tích, không ghi chủ sử dụng.

- Về thời gian nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Đ là đất khai hoang và đất bờ mương sử dụng kể từ năm 1991.

- Về thời gian nguồn gốc tạo lập tài sản trên đất: Do không có giấy tờ liên quan đến nguồn gốc, thời điểm hình thành tài sản trên đất của hộ ông Lê Văn Đ, vì vậy UBND phường Đ đã phải tổ chức các hội nghị lấy ý kiến khu dân cư, ý kiến các đồng chí nguyên là lãnh đạo, nguyên là cán bộ địa chính qua các thời kỳ trên cơ sở đó Hội đồng đăng ký đất đai phường đã xác định, năm 1991 ông Đ có xây dựng công trình tạm để ở và sản xuất trồng trọt, trồng coi cây cối hoa màu. Sau đó giai đoạn từ năm 1991-1993 hộ ông Đ có các hoạt động coi nói, xây dựng công trình phụ trợ nhưng không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đã bị UBND phường lập biên bản yêu cầu gia đình tháo dỡ. Tuy nhiên về hồ sơ, biên bản liên quan đến việc xử lý tháo dỡ như các ý kiến nêu thì không có, còn giai đoạn kể từ năm 1994 đến nay thì hộ ông Đ đang sử dụng công trình nhà ở và công trình phụ trợ trên đất ổn định không có tranh chấp. Cụ thể gồm có 01 nhà ở diện tích 17,9m², công trình phụ 20,4m² và sân vườn trên tổng diện tích đất thực tế gia đình đang sử dụng là 776,8m². Căn cứ hồ sơ đã xác lập, UBND phường Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai trình bày:

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T thống nhất với trình bày của người bị kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2024/HC-ST ngày 13 tháng 8 năm

2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 157, Điều 194 và Điều 204 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai 1993; Điều 62, Điều 63 Luật Đất đai 2013. Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2024, người khởi kiện là ông Lê Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; người bị kiện vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Căn cứ quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, có đủ cơ sở xác định ông Lê Văn Đ sử dụng đất vào mục đích đất ở trước ngày 15/10/1993; UBND thành phố T cho rằng vị trí khu đất ông Đ đề nghị cấp GCNQSD đất không phù hợp với quy hoạch và đất ông Đ đang sử dụng thuộc quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 là không có căn cứ do các quy hoạch này đều có sau thời điểm ông Đ sử dụng đất. Do đó, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo ông Lê Văn Đ, sửa Bản án hành chính sơ thẩm theo hướng hủy Văn bản số 2139/UBND-TNMT ngày 11/4/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T và buộc UBND thành phố T thực hiện nhiệm vụ, công vụ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tổ tụng:

[1.1]. Ngày 12/4/2024, ông Lê Văn Đ khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 2139/UBND-TNMT ngày 11/4/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc đăng ký cấp GCNQSD đất của ông Lê Văn Đ với nội dung khu đất ông Lê Văn Đ đang sử dụng không đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất ở; ông Đ được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng phải giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng đất; ông Đ còn đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố T cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất 776,8m² tại địa chỉ Phố H đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cho ông Lê Văn Đ. Đây là quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai bị kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo về thời hiệu và điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là ông Lê Văn Đ vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền; người bị kiện là Chủ tịch và UBND thành phố T vắng mặt nhưng không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ 02 lần; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường Đ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Đ, HĐXX thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc sử dụng đất:

+ Hồ sơ địa chính 299/1985: thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 02, diện tích 2160m², loại đất TL (thủy lợi), chủ sử dụng HTX.

+ Hồ sơ địa chính 364/1991: thuộc thửa số 405, tờ bản đồ số 04, diện tích trong bản đồ là 5659m², loại đất MN/tđ (mặt nước, tên chủ sử dụng Hợp tác xã.

+ Hồ sơ địa chính 2011: thuộc thửa số 341, tờ bản đồ số 19, diện tích 216,2m² loại đất LNK, chủ sử dụng UBND và 01 thửa không ghi số thửa, tờ bản đồ số 19, không ghi diện tích, không ghi chủ sử dụng.

[2.2]. Về quá trình sử dụng đất của ông Lê Văn Đ: Tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện năm 1990 ông Lê Văn Đ đi bộ đội về và công tác tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh T. Đến cuối năm 1990, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc khai hoang sử dụng đất trống, đồi núi trọc, ông xin nghỉ không lương và đến gặp Chủ tịch UBND xã Đông Cương xin khai hoang sử dụng đất tại cánh đồng Ngát, nằm cạnh kênh H, nay thuộc phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1991, ông làm một nhà cấp bốn và công trình phụ để ở và trông coi, năm 1994, ông có coi nói làm bể nước phía sau thì được UBND xã Đ nhắc nhở nhưng không lập Biên bản, ông đã tự chấp hành tháo dỡ. Gia đình ông sử dụng đất ổn định từ năm 1991 đến nay không tranh chấp với ai. Mặc dù UBND phường Đ trình bày giai đoạn từ năm 1991-1993 hộ ông Đ có các hoạt động coi nói, xây dựng công trình phụ trợ không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đã bị UBND phường lập biên bản yêu cầu gia đình tháo dỡ; Tuy nhiên, UBND phường Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày của mình là có căn cứ nên trình bày của UBND phường Đ về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, cần xác định ông Lê Văn Đ đã sử dụng đất ổn định, lâu dài kể từ thời điểm năm 1991 đến nay, không có tranh chấp, cụ thể gồm có 01 nhà ở diện tích 17,9m², công trình phụ 20,4m² và sân vườn trên tổng diện tích đất thực tế gia đình đang sử dụng là 776,8m².

[2.3]. Năm 2021, ông Đ làm đơn đề nghị cấp GCNQSD đất ở, đã được UBND phường Đ kiểm tra đo đạc hiện trạng với tổng diện tích sử dụng đất là 895,5m², Phòng Tài nguyên và Môi trường UBND thành phố T đã hướng dẫn UBND phường Đ mở Hội nghị lấy ý kiến khu dân cư, xác định nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông trước năm 1993 ổn định, không có tranh chấp và thực hiện việc niêm yết công khai hồ sơ cấp GCNQSD đất. Ngày 29/10/2021, UBND phường Đ đã có Tờ trình số 149/TTr về việc đề nghị UBND thành phố T cấp

GCNQSD đất cho gia đình ông theo quy định. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T yêu cầu UBND phường Đ bổ sung hồ sơ về việc xác định chỉ giới hành lang kênh dẫn dòng Trạm bơm Hạc Oa, UBND phường Đ đã có văn bản đề nghị và được Chi nhánh Thủy lợi thành phố T có văn bản xác định mốc giới hành lang kênh dẫn dòng Trạm bơm H, phường Đ.

Ngày 25/01/2022, UBND phường Đ tiếp tục có Văn bản số 35/UBND-ĐCXD gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T cấp GCNQSD đất cho ông Lê Văn Đ. Tuy nhiên, đến ngày 18/3/2022, UBND thành phố T đã có Công văn số 1359/UBND-TNMT về việc từ chối cấp GCNQSD đất cho ông Lê Văn Đ. Do không đồng ý với Công văn số 1359/UBND-TNMT nên ông Đ đã khởi kiện tại Tòa án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 31/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ, hủy một phần Công văn số 1359/UBND-TNMT ngày 18/3/2022 của UBND thành phố T về nội dung: “*sử dụng vào mục đích nhà ở từ năm 1994 đến nay*” và nội dung: “*thời điểm sử dụng đất vào mục đích đất ở sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2014*”; giữ nguyên các nội dung khác của Công văn số 1359/UBND-TNMT ngày 18/3/2022 của UBND thành phố T. Ông Lê Văn Đ sau đó kháng cáo và đã rút đơn kháng cáo nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Ngày 28/6/2024, UBND thành phố T đã ban hành Thông báo số 617/TB-UBND, hủy một phần nội dung Công văn số 1359/UBND-TNMT ngày 18/3/2022 theo Quyết định của Bản án sơ thẩm nêu trên.

Ngày 21/3/2024, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố T có Tờ trình số 320 về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất; cấp GCNQSD đất cho ông Lê Văn Đ.

Ngày 11/4/2024, UBND Thành phố T đã ban hành công văn số 2139/UBND-TNMT trong đó có nội dung: Căn cứ quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất thì vị trí khu đất ông Đ đề nghị cấp GCNQSD đất không phù hợp với quy hoạch và đất ông Đ đang sử dụng thuộc quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai (thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án). Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì khu đất ông Lê Văn Đ đang sử dụng tại vị trí và địa chỉ nêu trên không đủ điều kiện để được cấp GCNQSD đất ở; ông Đ được tạm thời sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng phải giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng đất.

Tuy nhiên, như đã phân tích kể trên và căn cứ vào quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, HĐXX có đủ cơ sở xác định ông Lê Văn Đ sử dụng đất vào mục đích đất ở trước ngày 15/10/1993, việc UBND thành phố T xác định ông Lê Văn Đ sử dụng đất vào mục đích đất ở sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2014 là

không đúng với quá trình sử dụng đất của ông Lê Văn Đ. Người bị kiện cho rằng diện tích đất ông Lê Văn Đ đề nghị cấp GCNQSD đất không phù hợp với quy hoạch và ông Đ đang sử dụng thuộc quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án. vì theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 khu vực H - Núi Độ thuộc vành đai xanh phía T thành phố Thanh Hoá được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 17/3/2020, vị trí khu đất ông Đ đề nghị cấp GCNQSD đất có chức năng là: Đất nhóm nhà ở mới (lô I.N-31) và đất Giao thông và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố T thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh T phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023, vị trí khu đất ông Lê Văn Đ đề nghị cấp GCNQSD đất thuộc khoanh đất: Đất trồng cây lâu năm (hiện trạng). Nhưng các quy hoạch này đặc biệt là Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố T thời kỳ 2021-2030 đều có sau thời điểm ông Lê Văn Đ sử dụng đất ổn định và sau thời điểm ông Đ nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất.

[2.4]. HĐXX thấy, diện tích đất ông Đ sử dụng có nguồn gốc do HTX / UBND xã quản lý, giao đất dọc bờ sông, tận dụng hai tuyến bờ đê, bờ mương để trồng cây, tận dụng cải tạo lòng sông để nuôi cá, được xác định là do UBND xã giao đất trái thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai năm 1987, đất chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở nhưng thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, sử dụng đất trước khi có quy hoạch nên phải được cấp GCNQSD đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này. Vì vậy, việc Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Văn bản số 2139 và UBND thành phố T không tiến hành cấp GCNQSD đất ở cho ông Đ là không phù hợp quy định pháp luật.

[3]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có đủ cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

HĐXX phúc thẩm sẽ tính toán lại án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Lê Văn Đ; sửa toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2024/HC-ST ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

- Hủy Văn bản số 2139/UBND-TNMT ngày 11/4/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Đ, địa chỉ tại Phố H, phường Đ, thành phố T.

- Buộc UBND thành phố T thực hiện nhiệm vụ, công vụ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ theo quy định của pháp luật đối với diện tích 776,8m² đất có địa chỉ tại phố H đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí:

2.1. Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

2.2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tuyền